

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **283** /QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày **22** tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2024 của tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 10 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 122/STC-NSNN ngày 07 tháng 01 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2024 (các Phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. *./hau*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP. UBND tỉnh;
- Báo, Phát thanh và Truyền hình ĐN;
- Lưu: VT, KTNS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hoàng



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)



Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	35.914.363	58.376.366	163%
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	23.217.300	24.762.422	107%
-	Thu NSDP hưởng 100%	9.111.000	8.953.203	98%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	14.106.300	15.809.219	112%
2	Thu bổ sung từ NSTW	4.815.467	5.013.550	104%
-	Thu bổ sung cân đối			
-	Thu bổ sung có mục tiêu	4.815.467	5.013.550	104%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
4	Thu kết dư	7.157.780	12.441.339	174%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	679.982	16.082.550	2365%
B	TỔNG CHI NSDP	35.914.363	51.076.045	142%
I	Chi cân đối NSDP	35.914.363	50.068.524	139%
1	Chi đầu tư phát triển	14.373.086	10.634.771	74%
2	Chi thường xuyên	13.287.285	13.562.488	102%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		0,18	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	246.488	246.488	100%
5	Dự phòng ngân sách	483.582		0%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	7.523.922	5.611.689	75%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.523.922	5.611.689	75%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.013.087	
C	BỘI CHI NSDP			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			
1	Vay để bù đắp bội chi			
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			
F	KẾT DƯ NSDP		7.300.321	



Biểu số 63/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 283 /QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	TỔNG CỘNG	58.035.000	23.679.104	84.710.946	51.461.240	146%	217%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	58.035.000	23.679.104	58.485.040	25.235.334	101%	107%
I	Thu nội địa	40.235.000	23.679.104	40.498.342	24.838.686	101%	105%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.470.000	872.500	1.664.176	954.255	113%	109%
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	2.230.000	1.209.000	2.323.517	1.245.227	104%	103%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	12.874.000	6.342.500	14.810.064	7.304.473	115%	115%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	5.904.000	3.032.000	6.583.920	3.382.107	112%	112%
5	Thuế thu nhập cá nhân	6.200.000	3.100.000	6.763.926	3.382.032	109%	109%
6	Thuế bảo vệ môi trường	550.000	165.000	413.052	124.646	75%	76%
7	Lệ phí trước bạ	1.000.000	1.000.000	1.206.620	1.206.620	121%	121%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	340.000	617.291	460.140	123%	135%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			102	102		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000	100.000	202.563	202.563	203%	203%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	600.000	600.000	991.378	991.378	165%	165%
12	Thu tiền sử dụng đất	3.600.000	3.600.000	2.395.689	2.210.664	67%	61%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	11.000	11.000	18.484	18.484	168%	168%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.870.000	1.870.000	2.009.862	2.009.862	107%	107%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	110.000	74.300	176.468	136.963	160%	184%

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
16	Thu khác ngân sách	750.000	300.000	1.206.310	507.523	161%	169%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000	1.000	438	438	44%	44%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	600.000	600.000	624.944	624.944	104%	104%
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	17.800.000		19.865.030		112%	
1	Thuế xuất khẩu	112.000		157.590		141%	
2	Thuế nhập khẩu	1.860.000		1.738.622		93%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu	100.000		289.365		289%	
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	65.000		82.978		128%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.603.000		17.475.546		112%	
6	Thu khác	60.000		58.827		98%	
IV	Thu viện trợ			150	150		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			12.441.339	12.441.339		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			16.082.550	16.082.550		

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 283 /QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM			SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	
	TỔNG CHI NSDP	35.914.363	20.793.860	15.120.503	63.255.253	40.480.157	22.775.096	176%	195%	151%	
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.390.441	13.269.938	15.120.503	24.443.748	8.341.232	16.102.516	86%	63%	106%	
I	Chi đầu tư phát triển	14.373.086	10.342.950	4.030.136	10.634.771	5.596.913	5.037.858	74%	54%	125%	
1	Chi đầu tư cho các dự án	14.018.705	9.988.569	4.030.136	9.995.761	5.165.716	4.830.045	71%	52%	120%	
	Trong đó chia theo lĩnh vực:	9.595.008	4.797.504	4.797.504	9.660.090	4.830.045	4.830.045				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.936.195	2.181.690	1.754.505	1.673.450	79.106	1.594.344	43%	4%	91%	
-	Chi khoa học và công nghệ	2.637.133	2.626.105	11.028		-	1.729	0%		16%	
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	14.018.705	9.988.569	4.030.136	9.995.761	5.165.716	4.830.045				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	5.702.304	4.797.504	904.800	2.973.274	1.545.566	1.427.708	52%	32%	158%	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	3.177.766	2.181.690	996.076	1.960.335	842.145	1.118.190	62%	39%	112%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	-	-	-				
3	Chi đầu tư phát triển khác	354.381	354.381	-	639.011	431.197	207.814	122%	59%		
II	Chi thường xuyên	13.287.285	2.475.518	10.811.767	13.562.488	2.497.831	11.064.657	102%	101%	102%	
	Trong đó:	-			-						

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM			SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	6.671.010	1.094.943	5.576.067	7.156.187	1.029.067	6.127.120	107%	94%	110%	
2	Chi khoa học và công nghệ	68.666	68.666	-	39.848	39.615	233	58%	58%		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	0,18	0,18	-				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	246.488	246.488	-	0	0,40	-	0%	0%		
V	Dự phòng ngân sách	483.582	204.982	278.600	246.488	246.488		51%	120%		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-	-	-				
B	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	7.523.922	7.523.922	-	5.611.689	5.611.689	-	75%	75%		
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			20.013.087	15.311.646	4.701.441				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2024
(Đính kèm Quyết định số 283 /QĐ-UBND ngày 22 /01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.878.235	40.480.157	341%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NS HUYỆN	-	10.208.068	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	11.878.235	13.952.922	117%
	Trong đó:			
I	Chi đầu tư phát triển	5.691.160	8.896.524	156%
1	Chi đầu tư cho các dự án	-	8.465.327	
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		79.106	
1.2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	-	174.656	
1.4	Chi văn hóa thông tin	-	24.372	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	5.497	
1.6	Chi thể dục thể thao	-	11.215	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	-	66.103	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	-	7.621.037	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan QLNN, đảng, đoàn thể	-	35.970	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	-	1.087	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, DVCI do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	192.405	431.197	224%
II	Chi thường xuyên	4.156.499	4.809.909	116%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	969.527	1.029.067	106%
2	Chi khoa học và công nghệ	72.085	39.615	55%
3	Chi y tế, dân số và gia đình	545.453	1.435.812	263%
4	Chi văn hóa thông tin	97.415	84.427	87%
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	59.817	69.072	115%
6	Chi thể dục thể thao	183.639	162.069	88%
7	Chi bảo vệ môi trường	84.631	62.177	73%
8	Chi các hoạt động kinh tế	739.058	579.161	78%
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	680.506	725.814	107%
10	Chi bảo đảm xã hội	306.604	232.196	76%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-	0,18	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	752.910	246.488	33%
V	Dự phòng ngân sách	224.100	-	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.053.566	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	15.311.646	

STT	Tên đơn vị	Tăng số	Dự toán										Quốc toán										Số sánh (%)																					
			Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Khác	Tăng số	Chi chương trình MTQC										Chi chuyển nguồn sang ngân sách	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ gốc do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên														
											Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển											Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tăng số
TỔNG SỐ			20.793.666	15.228.998	4.966.696	-	-	246.488	-	204.982	143.696	13.371	13.371	40.480.157	3.535.339	4.803.619	0,18	246.488	24.121	18.831	6.290	0,40	1.007.521	10.208.068	-	3.390.670	7.552.633	7.759.013	15.311.646	195%	58%	97%	100%	17%	15%	41%	41%							
1	Các đơn vị thuộc cấp tỉnh	10.976.785	5.991.718	4.969.696	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
1	V/P Đoàn đại biểu QH và HN	-	-	26.388	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
2	Văn phòng ủy ban nhân dân	-	-	62.322	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
3	Sở Ngoại vụ	-	-	23.259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
4	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	-	-	146.295	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	-	-	23.496	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
6	Sở Tư pháp	-	-	29.593	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
7	Sở Công thương	-	-	49.839	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
8	Sở Khoa học và Công nghệ	-	-	41.706	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
9	Sở Tài chính	-	-	28.453	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
10	Sở Xây dựng	-	-	38.513	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
11	Sở Giao thông Vận tải	-	-	115.410	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
12	Ban an toàn giao thông tỉnh	-	-	22.882	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
13	Tổng cục Đường bộ Việt Nam	-	-	54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	-	-	858.532	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
15	Tổng cục Đường bộ Việt Nam	-	-	20.236	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
16	Sở Y tế	-	-	951.553	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
17	Tổng cục Đường bộ Việt Nam	-	-	26.239	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
18	Tổng cục Đường bộ Việt Nam	-	-	36.396	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
19	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	-	-	290.049	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
20	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	-	-	355.140	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
21	Sở Tài nguyên và Môi trường	-	-	85.798	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
22	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	48.152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
23	Sở Nhà ở và Xây dựng	-	-	70.259	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
24	Tỉnh an ninh	-	-	12.889	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
25	Đại phát thanh truyền hình Đồng Nai	-	-	5.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
26	Liên minh Hợp tác xã	-	-	50.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
27	Ban Quản lý các KCN	-	-	12.192	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
28	Ban Quản lý các KCN	-	-	27.461	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
29	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	-	-	13.935	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
30	Tỉnh đoàn	-	-	26.862	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
31	Hội Liên hiệp phụ nữ	-	-	12.292	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
32	Hội Nông dân	-	-	9.307	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
33	Hội Cựu chiến binh	-	-	5.855	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
34	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật	-	-	14.441	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
35	Liên hiệp các tổ chức tôn giáo	-	-	12.542	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
36	Hội Văn học nghệ thuật	-	-	11.879	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
37	Hội Nhà báo	-	-	1.728	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
38	Hội Luật gia	-	-	2.108	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
39	Hội Công nhân viên chức và Công nhân	-	-	4.330	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
40	Hội Sinh viên	-	-	2.478	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								
41	Hội Người cao tuổi	-	-	1.905	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-								

STT	Tên đơn vị	Tổng số chương trình MTQC	Dự toán											Chương trình MTQC											Quỹ đầu tư											Số sách (%)																																																																																																																																													
			Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQC)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQC)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (

QUYẾT TOÁN CHỈ BỔ SUNG TỰ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 2283 /QĐ-UBND ngày 22/10/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị: Triệu đồng.



		Dự toán				Quyết toán				So sánh (%)							
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Tổng số			Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung hự thu cân đối CTN- NQD tỉnh thu huyện hưởng	
	TỔNG SỐ	9.988.783	8.002.129	1.986.654	1.318.036	668.618	10.208.069	8.002.129	2.205.940	1.317.020	888.920	102%	100%	111%	100%	133%	
1	Thành phố Biên Hòa	1.286.772	1.047.432	239.340	91.610	147.730	1.343.866	1.047.432	296.434	91.610	204.824	104%	100%	124%	100%	139%	
2	Huyện Vĩnh Cửu	676.847	514.838	162.009	124.663	37.346	690.692	514.838	175.854	124.663	51.191	102%	100%	109%	114%	137%	
3	Huyện Trảng Bom	891.561	663.224	228.337	141.962	86.375	913.775	663.224	250.551	141.962	108.589	102%	100%	110%	78%	126%	
4	Huyện Thống Nhất	786.736	646.938	139.798	110.752	29.046	799.535	646.938	152.597	110.752	41.845	102%	100%	109%	158%	144%	
5	Huyện Định Quán	1.167.530	933.509	234.021	175.794	58.227	1.185.888	933.509	252.379	174.778	77.601	102%	100%	108%	98%	133%	
6	Huyện Tân Phú	1.163.827	940.525	223.302	172.416	50.886	1.181.825	940.525	241.300	172.416	68.884	102%	100%	108%	60%	135%	
7	Thị xã Long Khánh	774.156	592.543	181.613	102.782	78.831	786.585	592.543	194.042	102.782	91.260	102%	100%	107%	105%	116%	
8	Huyện Xuân Lộc	1.042.702	886.513	156.189	108.194	47.995	1.064.104	886.513	177.591	108.194	69.397	102%	100%	114%	110%	145%	
9	Huyện Cẩm Mỹ	933.922	766.463	167.459	118.514	48.945	947.782	766.463	181.319	118.514	62.805	101%	100%	108%	98%	128%	
10	Huyện Long Thành	618.909	455.964	162.945	116.341	46.604	633.216	455.964	177.252	116.341	60.911	102%	100%	109%	47%	131%	
11	Huyện Nhơn Trạch	645.821	554.180	91.641	55.008	36.633	660.801	554.180	106.621	55.008	51.613	102%	100%	116%	100%	141%	

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

QUYẾT TOÁN CHỈ CHỈ CÔNG TRÌNH MỤC TIÊU: CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Đính kèm Quyết định số 283/QĐ-UBND ngày 22/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Nai)

ĐVT: Triệu đồng

STT		Nội dung (1)	Quyết toán															So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
			Dự toán		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2024 (nguồn TW BSCMT và nguồn DP)													Trong đó		Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
					Tổng số						Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		
					Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra	Chia ra	Tổng số	Chia ra	Chia ra	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

STT	Nội dung (1)	Dự toán				Quyết toán											So sánh (%)				Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia 2024 (nguồn TW BSCMT và nguồn ĐP)						Trong đó		Chi đầu tư phát triển	Chi thu nhập				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp								
									Chia ra		Tổng số	Chia ra									
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
4	B	1-2+3	2	3	4=5+6	5	6	7	8-9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=4/1%	15=5/2	16=6/3				
-	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến) - Tiểu dự án Bồi thường giải phóng mặt bằng do UBND huyện Xuân Lộc thực hiện (7510565)	-	-	-	58.459	58.459	-	58.459	58.459	58.459	-	-	-	-	-						
-	Nâng cấp đường tỉnh 763 đoạn từ Km0+000 đến Km29+500 (cuối tuyến) huyện Xuân Lộc và huyện Định Quán (vốn trung ương đầu tư đoạn từ Km8+300 đến Km15+000 và Km24+000 đến cuối tuyến) (7382311)	-	-	-	11.404	11.404	-	11.404	11.404	11.404	-	-	-	-	-						
-	Nhóm dự án thành phần thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ TĐC Cảng hàng không quốc tế Long Thành 7765839	1.292.746	1.292.746	-	881.172	881.172	-	881.172	881.172	881.172	-	-	-	-	-	68%	68%				
-	Tại lập hạ tầng kỹ thuật - Hạ tầng xã hội ngoài ranh giới Cảng hàng không quốc tế Long Thành 7739029	145.300	145.300	-	113.568	113.568	-	113.568	113.568	113.568	-	-	-	-	-	78%	78%				
-	Tiểu Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ TĐC các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư Dự án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ TĐC Cảng hàng không quốc tế Long Thành Cảng hàng không quốc tế Long Thành 8126814	8.452	8.452	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
-	Đề án đào tạo nghề, giải quyết việc làm và tổ chức lại cuộc sống cho người dân Cảng hàng không quốc tế Long Thành	305.796	305.796	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-						
-	Các công trình xã hội KDC, TĐC tại xã Lộc An - Bình Sơn 7730813	238.564	238.564	-	167.624	167.624	-	167.624	167.624	167.624	-	-	-	-	-	70%	70%				
-	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật KDC, TĐC tại xã Lộc An - Bình Sơn 7730816	519.514	519.514	-	158.340	158.340	-	158.340	158.340	158.340	-	-	-	-	-	30%	30%				
II	CHI THUỜNG XUYỄN	2.509.550	-	2.509.550	2.312.078	-	2.312.078	2.312.078	-	-	-	2.312.078	2.312.078	-	92%	92%					
-	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP	2.201.804	-	2.201.804	2.201.804	-	2.201.804	2.201.804	-	-	-	2.201.804	2.201.804	-	100%	100%					
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn thông	19.435	-	19.435	19.435	-	19.435	19.435	-	-	-	19.435	19.435	-	100%	100%					
-	Phí sử dụng đường bộ	90.228	-	90.228	90.228	-	90.228	90.228	-	-	-	90.228	90.228	-	100%	100%					
-	Kinh phí chi trả chế độ cho số lượng biên chế giáo viên	197.472	-	197.472	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0%	0%				
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội văn học nghệ thuật địa phương	451	-	451	451	-	451	451	-	-	-	451	451	-	100%	100%					
-	Kinh phí hỗ trợ các Hội Nhà báo địa phương	160	-	160	160	-	160	160	-	-	-	160	160	-	100%	100%					